

# Những vấn đề đặt ra trong tăng trưởng kinh tế ở nước ta

NGUYỄN THỊ THƠM

Giai đoạn 1990-2005, nền kinh tế nước ta liên tục tăng trưởng với tốc độ bình quân 7,4%/năm. Đây là tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao so với các nước trên thế giới và trong khu vực. Theo Báo cáo phát triển thế giới 2005 của Ngân hàng Thế giới, giai đoạn 1990-2003, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của thế giới chỉ là 2,6%/năm, của các nước có thu nhập thấp và trung bình là 3,4%/năm, của các nước Đông Nam Á và Thái Bình Dương là 7,2%/năm và của các nước Trung Đông, Bắc Phi, Nam Á là 5,5%/năm<sup>1</sup>. Mặc dù là quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong khu vực ASEAN và châu Á, song so với mục tiêu

phát triển bền vững thì tăng trưởng kinh tế ở nước ta đang đứng trước nhiều thách thức, đó là:

*Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, chưa theo chiều sâu.*

Hiện nay ở các nước đang phát triển, phần đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (hay có thể nói là của khoa học - công nghệ) vào tăng trưởng kinh tế khoảng 60-70%; ở các nước trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Philippin, Indônêxia, Malaixia... cũng ở mức trên dưới 40%. Trong khi đó, ở nước ta mức đóng góp này rất nhỏ bé (bảng 1)

**BẢNG 1: Đóng góp của các yếu tố sản xuất vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam**

	1993-1997	1998-2002
<b>1. Tốc độ tăng trưởng GDP (%)</b>	<b>8,8</b>	<b>6,2</b>
Trong đó đóng góp của:		
- Lao động	1,41	1,24
- Vốn	6,07	3,57
- Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	1,32	1,40
<b>2. Tỷ trọng đóng góp vào GDP (%)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Trong đó đóng góp của		
- Lao động	16,0	20,0
- Vốn	69,0	57,5
- Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	15,0	22,5

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam, *Kinh tế 2004-2005, Việt Nam và thế giới*.

Bảng 1 cho thấy thời kỳ 1993 - 1997, phần đóng góp của khoa học - công nghệ vào tăng trưởng kinh tế ở mức rất thấp: 15%, đóng góp của vốn (bao gồm cả tài nguyên) chiếm phần lớn 69%. Thời kỳ 1998-2002, phần đóng góp của vốn có giảm đi và của khoa học - công nghệ có tăng lên, song không tăng nhiều. Có thể nói tăng trưởng kinh tế ở nước ta vẫn chủ yếu dựa vào tăng số lượng các yếu tố đầu vào như vốn, tài nguyên và lao động. Trong khi đó, các yếu tố này có giới hạn, nhất là

yếu tố vốn và tài nguyên. Nếu chúng ta cứ tiếp tục tăng trưởng kinh tế theo kiểu này thì nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và kinh tế không bền vững.

*Thứ hai, những nền tảng cơ bản cho tăng trưởng kinh tế ở mức rất thấp*

*Tăng trưởng kinh tế cao, ổn định, dài hạn và bền vững chỉ có thể được thực hiện trên cơ*

Nguyễn Thị Thơm, TS, Học viện CTQG Hồ Chí Minh

1. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới 2005*, Nxb Văn hoá - thông tin.

sở trình độ công nghệ cao, chất lượng nguồn nhân lực tốt, năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn cao, sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp và nền kinh tế cao, nền kinh tế chủ yếu dựa trên các ngành kinh tế tri thức. Thế nhưng, những yếu tố này của nước ta hiện đang ở trình độ rất thấp, biểu hiện:

+ *Trình độ công nghệ thấp*: đa phần máy móc, thiết bị của nước ta cũ, lạc hậu, chỉ có khoảng 20% mới, hiện đại, tập trung chủ

yếu ở ngành hàng không, bưu chính viễn thông và dầu khí. Công nghiệp là lĩnh vực có trình độ công nghệ cao nhất trong nền kinh tế, song cũng chỉ có 20,6% số doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ cao, còn tới 58,7% số doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ thấp. Nếu so sánh với các nước trong khu vực thì trình độ công nghệ của ta thấp hơn, nhất là so với Malaixia và Singapo.

**BẢNG 2: So sánh trình độ công nghệ của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam với một số nước trong khu vực**  
Đơn vị tính: %

Tiêu chuẩn công nghệ	Việt Nam	Philippin	Thái Lan	Indônêxia	Malaixia	Singapo
1. Nhóm công nghệ cao	20,6	29,1	29,7	30,8	51,1	73,0
2. Nhóm công nghệ trung bình	20,7	25,5	22,6	26,5	24,6	16,5
3. Nhóm công nghệ thấp	58,7	45,5	47,7	42,7	24,3	1,5
<i>Tổng</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Hội thảo xây dựng *Đề án đổi mới chính sách thuế, tín dụng nhằm phát triển khoa học và công nghệ*, bài tham luận của PGS. TS. Bạch Thị Minh Huyền, Phó vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính.

Mức độ tự động hoá và cơ khí hoá rất hạn chế, chủ yếu vẫn là thủ công. Do đó, chắt chắt năng suất lao động thấp.

**BẢNG 3: Mức độ tự động hoá và cơ khí hoá của các doanh nghiệp Việt Nam**

Mức độ tự động hoá và cơ khí hoá	Tỷ lệ doanh nghiệp (%)
<b>1. Tự động hoá:</b>	
- Hoàn toàn không có tự động hoá	21,74
- Tự động hoá từ 5 -10% công việc	4,35
- Tự động hoá từ 11-20% công việc	16,00
- Tự động hoá trên 20% công việc	43,00
<b>2. Cơ khí hoá:</b>	
- Cơ khí hoá từ 30-50% công việc	42,00
- Cơ khí hoá từ 51-60% công việc	12,00
- Cơ khí hoá trên 60% công việc	26,00

+ *Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao*: tính đến năm 2004, nước ta vẫn còn 49,3% lực lượng lao động tốt nghiệp tiểu học trở xuống (trong đó, 17,1% mù chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học). Đây là lực lượng rất khó khăn trong việc đào tạo nghề. Mục tiêu Đại hội Đảng toàn quốc

lần thứ IX đề ra là đạt 30% lực lượng lao động qua đào tạo vào năm 2005, nhưng theo Kết quả điều tra lao động - việc làm năm 2004, mới đạt 22,5% và ước đến 2005 chỉ đạt 25%. Chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam còn khoảng cách khá xa so với một số nước châu Á (bảng 4).

**BẢNG 4: Chỉ số chất lượng nguồn nhân lực của một số nước châu Á và của Việt Nam**

Số TT	Tên nước, lãnh thổ	Mức độ sẵn có lao động sản xuất chất lượng cao	Mức độ sẵn có các cán bộ hành chính chất lượng cao	Mức độ sẵn có cán bộ quản lý chất lượng cao	Sự thành thạo tiếng Anh	Sự thành thạo công nghệ cao
1	Hàn Quốc	7,00	8,00	7,50	4,00	7,00
2	Singapo	6,83	5,67	6,33	8,33	7,83
3	Nhật Bản	8,00	7,50	7,00	3,50	7,50
4	Đài Loan	5,37	5,62	5,00	3,86	7,62
5	Ấn Độ	5,25	5,50	5,62	6,62	6,50
6	Trung Quốc	7,12	6,19	4,12	3,62	4,37
7	Malaixia	4,50	7,00	4,50	4,00	5,50
8	Hồng Kông	4,23	5,24	4,24	4,50	5,43
9	Philippin	5,80	6,20	5,60	5,40	5,00
10	Thái Lan	4,00	3,37	2,36	2,82	3,27
11	Việt Nam	3,25	3,50	2,75	2,62	2,50
12	Indônêxia	2,00	3,00	1,50	3,00	2,50

*Ghi chú:* Các nước được xếp hạng theo thang điểm 10 và điểm 0 là thấp nhất

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ VI*, Ban chấp hành Trung ương khoá IX (2002), Nxb Chính trị quốc gia, H, tr. 69

+ *Năng suất lao động thấp, hiệu quả đầu tư giảm sút.* Do trình độ công nghệ thấp, chất lượng nguồn lực lao động chưa cao nên năng suất một số cây trồng và năng suất lao động của nước ta nhìn chung ở mức thấp

hơn so với nhiều nước trong khu vực. Theo khảo sát của FAO năm 2004, năng suất sản của ta thấp hơn của Trung Quốc 1,6 lần, ngô 2,1 lần, đậu tương 1,5 lần, dứa 1,6 lần, mía 2,6 lần (bảng 5).

**BẢNG 5: So sánh năng suất một số cây trồng của Việt Nam và các nước.**

Đơn vị tính: tạ /ha

	Trung Quốc	Việt Nam	Indônêxia	Malaixia	Philippin	Thái Lan
Sắn	152,3	93,8	122,2	103,3	83,7	148,1
Ngô	45,3	21,1	23,8	20,4	14,8	30,4
Đậu tương	15,9	10,2	11,4	-	11,3	13,7
Dứa	139,9	84,4	110,5	96,0	73,4	135,5
Mía	139,4	53,9	109,6	95,4	72,4	135,1

Năng suất lao động của công nhân ngành da giày Việt Nam cũng thấp hơn so với của Trung Quốc và Indônêxia. Trong khi ca làm việc 8 giờ, 1 công nhân Việt Nam sản xuất được 10 đôi giày thì của công nhân Trung Quốc là 12,5 đôi và của Indônêxia là 11,5 đôi.

Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp cũng rất thấp: bình quân tỷ suất lợi nhuận trên vốn đạt 4,3%, trong đó, doanh nghiệp nhà nước 2,9%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh 2,3% và

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 10%. Tỷ lệ lãi trên doanh thu chỉ đạt 5,1% và có tới 21% số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm sút: bình quân giai đoạn 1991-1995, hệ số ICOR là 3,5, nhưng sang giai đoạn 1996 - 2000 đã tăng lên 5 và giai đoạn 2001-2005 có giảm đôi chút nhưng cũng xấp xỉ 5.

+ *Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và của sản phẩm yếu:*

Theo báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2002/2003 của Diễn đàn kinh tế thế giới, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nước ta xếp thứ 65/79 nước, trong đó xếp hạng chỉ số công nghệ ở nước ta rất thấp, 68/79 nước, chỉ số thể chế khu vực công cũng rất thấp, 62/79 nước và chỉ số môi trường kinh tế vĩ mô có khá hơn 38/79 nước. Cũng theo báo cáo này, xếp hạng chỉ số cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ta cũng trong tình trạng rất thấp, 60/79 nước, trong đó xếp hạng chiến lược và hoạt động của doanh nghiệp xếp thứ 67/79 nước và xếp hạng chất lượng môi trường kinh doanh quốc gia là 58/79 nước. Những điểm yếu trong chiến lược hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam là chưa phát triển hoạt động marketing (xếp thứ 79/79 nước) và quản lý phân phối ở nước ngoài kém (xếp thứ 79/79 nước). Những điểm yếu trong chất lượng môi trường kinh doanh quốc gia là thị trường tài chính phức tạp (xếp thứ 76/79 nước), chất lượng quản lý kinh doanh yếu (xếp thứ 71/79 nước). Khả năng cạnh tranh của các sản phẩm Việt Nam cũng rất yếu. Giá nhiều sản phẩm của ta hiện cao hơn giá quốc tế như: xi măng 15%, phôi thép 25%, giấy in 27%, phân urê 31%, mía đường 40%, xút 63%<sup>1</sup>. So sánh khả năng cạnh tranh của nước ta với các nước trong khu vực, nhìn chung của nước ta đều thấp hơn (bảng 6).

**BẢNG 6: Khả năng cạnh tranh của Việt Nam và một số nước trong khu vực (so sánh 79 quốc gia) năm 2002/2003**

Nước	Chỉ số khả năng cạnh tranh của nền kinh tế	Chỉ số khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp
Việt Nam	65	60
Trung Quốc	33	38
Nhật Bản	13	11
Indônêxia	67	64
Hàn Quốc	21	23
Malaixia	27	26
Thái Lan	31	35

- Nguồn: Hội thảo khoa học: Đánh giá tác động của việc gia nhập WTO đối với Việt Nam, bài "Chính sách ngành sau khi gia nhập WTO.", tr. 3, 4.

Theo báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2004 và 2005, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam không những không được cải thiện mà còn tụt giảm. Năm 2004, xếp hạng 77/104 nước. Năm 2005, tụt xuống;

thứ 81/104 nước. Trong khi đó, năm 2004, xếp hạng của Trung Quốc là 47, Malaixia 23, Thái Lan 36, Indônêxia 44...

+ *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chậm*: cho đến nay, nền kinh tế nước ta vẫn chủ yếu dựa vào những ngành và sản phẩm truyền thống, những ngành có hàm lượng công nghệ cao còn rất nhỏ bé. Năm 2004, tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp trong GDP chiếm tới 20,75%, ngành công nghiệp khai thác mỏ 10,17%, ngành công nghiệp chế biến 20,32%, trong khi đó, ngành tài chính - tín dụng chỉ chiếm 1,79%, hoạt động khoa học và công nghệ 0,61%, giáo dục và đào tạo 3,27%<sup>2</sup>. Nền kinh tế nước ta thiếu vắng những ngành dịch vụ chất lượng cao. Đặc biệt, trong những năm gần đây, tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP liên tục sụt giảm (năm 1995 chiếm 44,1%, năm 2000 tụt xuống 38,7% và 2004 còn 38,15%). Đây là một dấu hiệu xấu, trái với xu hướng phát triển. Cơ cấu hàng xuất khẩu chậm biến đổi, tỷ lệ hàng thô và sơ chế chiếm trên 50%. Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, tràn lan, hiệu quả đầu tư thấp. Cơ cấu lao động chậm chuyển dịch. Năm 2004, ta còn 57,9% lực lượng lao động nông nghiệp, trong khi đó, tỷ lệ này của Malaixia là 18,4%, Philippin 37,4%, Indônêxia 43,8%, Thái Lan 48,8% và Mianma 51,1%<sup>3</sup>.

+ *Cơ cấu nguồn thu chưa bền vững*: tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ bán tài nguyên (chủ yếu là dầu thô) và thuế xuất nhập khẩu mặc dù mấy năm qua có xu hướng giảm, song còn ở mức rất cao: năm 2001 là 47,4%, năm 2002: 46,9%, năm 2003: 45,9% và năm 2004 là 43,7%<sup>4</sup>.

**Thứ ba, tăng trưởng kinh tế đã góp phần phát triển xã hội, song còn rất nhiều hạn chế:**

+ *Khoảng cách giàu - nghèo gia tăng*: năm 1990, khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa

1. Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2004-2005, Việt Nam và thế giới, tr. 6
2. Niên giám thống kê 2004 (2005), Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 29-30
3. Niên giám thống kê 2004 (2005), Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 761, 764, 768, 770
4. Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2004-2005, Việt Nam và thế giới, tr. 13

nhóm 20% số hộ giàu nhất với nhóm 20% số hộ nghèo nhất là 4,1 lần, đến năm 1995 tăng lên 6,5 lần, năm 2002 là 8,1 lần và đến nay chắc chắn còn cao hơn. Nếu so sánh với một số nước trong khu vực, ta thấy nhiều nước có thu nhập

bình quân đầu người cao hơn của ta nhiều lần, song khoảng cách chênh lệch về thu nhập của họ cũng chỉ tương đương của ta, thậm chí còn thấp hơn.

**BẢNG 7: So sánh thu nhập bình quân đầu người và chênh lệch thu nhập giữa 20% giàu nhất với 20% nghèo nhất**

Nước, lãnh thổ	Thu nhập bình quân đầu người theo PPP năm 2003 (USD)	Chênh lệch thu nhập 20% giàu nhất với 20% nghèo nhất	
		Lần	Năm điều tra
Việt Nam	2.490	8,1	2002
Trung Quốc	4.990	10,6	2001
Hồng Kông	28.810	9,6	1997
Campuchia	2.060	6,9	1997
Indônêxia	3.210	5,2	2002
Lào	1.730	6,0	1997
Malaixia	8.940	12,4	1997
Philippin	4.640	9,7	2000
Singapo	24.180	9,7	1998
Thái Lan	7.450	8,3	2000

Nguồn: - Niên giám thống kê 2004 (2005), Nxb Thống kê, H., tr. 736,737;

- Ngân hàng Thế giới: Báo cáo phát triển thế giới 2005; Nxb Văn hoá - Thông tin, H, tr. 350, 351.

Cùng với sự gia tăng nhanh của chênh lệch thu nhập, hệ số Gini của ta cũng gia tăng rất nhanh, trong khi thu nhập bình quân đầu người còn ở mức rất thấp (năm 1993: 0,33; năm 1996: 0,36; năm 1999: 0,39 và năm 2002 là 0,42). Nhiều nhà kinh tế cho rằng chúng ta đã mắc chứng bệnh của người lớn trước tuổi (thu nhập bình quân đầu người thấp nhưng chênh lệch thu nhập và hệ số Gini đã vượt cao không tương xứng). Xoá đói giảm nghèo tuy đạt thành tích khá cao, giảm từ 30% năm 1993 xuống khoảng 7% năm 2005, nhưng đó là tính theo chuẩn cũ. Theo chuẩn mới, tỷ lệ nghèo của nước ta hiện nay ở mức rất cao: 26,8%. Nếu so sánh tỷ lệ phần trăm dân số sống dưới mức 1 đô la PPP/ngày, thì của ta cao hơn rất nhiều so với Thái Lan, Malaixia và Indônêxia (bảng 8).

**BẢNG 8: So sánh tỷ lệ nghèo của Việt Nam với một số nước**

Nước	Tỷ lệ % dân số sống dưới mức 1 đô la PPP/ngày
1. Việt Nam	13,4
2. Malaixia	2,0
3. Thái Lan	2,0
4. Indônêxia	7,2
5. Philippin	14,6
6. Lào	26,3

Nguồn: Ngân hàng Thế giới: Báo cáo phát triển thế giới 2005; Nxb Văn hoá - Thông tin, H, tr. 350, 351.

+ *Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm đáng lo ngại:* mặc dù những năm qua, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động ở khu vực thành thị và tỷ lệ thời gian lao động không được sử dụng ở khu vực nông thôn có xu hướng giảm, song vẫn ở mức cao: năm 2004 là 5,6% và 21%. Tỷ lệ lao động có việc làm không đầy đủ rất lớn, bình quân khoảng 25% lực lượng lao động. Nếu tính quy đổi thì tỷ lệ thất nghiệp ở nước ta hiện nay không dưới 15%. Giả sử tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của nước ta là 5%, thì theo qui luật Okun, nền kinh tế nước ta đã mất đi 25% GDP hàng năm, và cùng với nó là tiềm ẩn nhiều vấn đề xã hội, vì phần lớn lao động thất nghiệp ở độ tuổi thanh niên (50% ở độ tuổi 15 - 24 và 25% ở độ tuổi 25 - 34).

*Thứ tư, chưa kết hợp hài hoà mục tiêu tăng trưởng kinh tế với khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường.*

5. Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2004-2005, Việt Nam và thế giới, tr. 11

\* Chuẩn nghèo cũ: ở miền núi dưới 80.000đ/người/tháng, ở nông thôn 100.000đ/người/tháng và ở thành thị 150.000đ/người/tháng. Chuẩn nghèo mới: ở nông thôn: 200.000đ/người/tháng; ở thành thị: 260.000đ/người/tháng

Trong những năm qua, do chú trọng vào phát triển kinh tế, nhất là mục tiêu tăng trưởng kinh tế, ít chú ý tới bảo vệ môi trường, nên hiện tượng khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường diễn ra khá phổ biến. Tỷ lệ tổn thất trong các ngành khai thác của ta rất cao (bảng 9).

**BẢNG 9: Tỷ lệ tổn thất trong khai thác của các ngành**

Ngành	Tỷ lệ tổn thất (%)
1. Khai thác than hầm lò	40 - 60
2. Khai thác than lộ thiên	10 - 15
3. Khai thác apatit	26 - 43
4. Khai thác quặng kim loại	15 - 30
5. Khai thác vật liệu xây dựng	15 - 20
6. Khai thác dầu khí	50 - 60
7. Khai thác các mỏ vừa và nhỏ các loại khoáng sản	nguy cơ mất mỏ

Nguồn: Hội thảo về phát triển bền vững (12/2004), bài *Phát triển bền vững công nghiệp* của TS. Lại Minh Đức, Viện Nghiên cứu chiến lược và chính sách, tr. 4, 5.

Khâu khai thác khoáng sản đã gây tổn thất lớn, khâu chế biến còn tổn thất cao hơn. Ví dụ, tổn thất trong khâu chế biến vàng của nước ta ở mức 60 - 70%, trong khi đó ở các nước sử dụng công nghệ cao, chỉ khoảng 3 - 8%. Như vậy, ở ta, gần 2/3 quặng vàng đã bị thải ra ngoài bãi thải. Điều này không chỉ gây mất mát lớn về hiệu quả kinh tế mà còn gây ô nhiễm môi trường nặng nề. Theo báo cáo sơ bộ, ước có khoảng vài trăm ha đã trở thành bãi thải của hoạt động khai thác khoáng sản cho đến nay vẫn chưa được phục hồi. Tình trạng khai thác

bừa bãi còn làm biến đổi dòng chảy, thay đổi địa hình, địa mạo, gây xói lở đất nghiêm trọng. Các chất rò rỉ từ các bãi thải còn làm ô nhiễm nguồn nước, kể cả nước mặt và nước ngầm. Những mất mát này là vô giá, không gì lấy lại được.

Sản xuất công nghiệp, nhất là các cơ sở công nghiệp cũ, với những công nghệ lạc hậu, gần như không chú ý tới đánh giá tác động môi trường đã gây ô nhiễm nặng nề. Điển hình như các nhà máy thuộc ngành công nghiệp hoá chất, ngành sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng và một số ngành công nghiệp khác như sản xuất giấy, chế biến nông - lâm - thủy sản...

Sản xuất nông nghiệp, với việc lạm dụng quá nhiều phân bón hoá học, thuốc trừ sâu đã làm cho đất bị thoái hoá, mà khả năng phục hồi là rất khó khăn. Theo tổng kết của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 10 năm (1981- 1990), cả nước chỉ sử dụng 10.000 tấn thuốc bảo vệ thực vật, nhưng riêng năm 1995 đã sử dụng 30.000 tấn và năm 2002 là 50.000 tấn. Việc sử dụng bừa bãi thuốc bảo vệ thực vật còn gây hậu quả khôn lường đối với sức khoẻ con người và giống nòi.

Những phân tích trên cho thấy thách thức đối với việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững ở nước ta là rất lớn. Nhận thức rõ những thách thức này sẽ cung cấp cho ta cơ sở khoa học để có các đối sách phù hợp nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững./.